

Quản lý vốn tại các tổng công ty xây dựng thuộc Bộ Xây dựng

Capital management at construction corporations of the Ministry of Construction

Đình Tuấn Hải, Trần Ngọc Phú

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện tại các tổng công ty xây dựng thuộc bộ xây dựng nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp thúc đẩy quản lý vốn. Thông tin được tính toán từ các báo cáo tài chính hợp nhất của các tổng công ty giai đoạn 2016-2019 kết hợp với điều tra tại một số tổng công ty. Nghiên cứu cho thấy: Các tổng công ty có vốn lớn nhưng tỷ lệ vốn chủ sở hữu nhỏ nên không tự chủ được tài chính. Quản lý vốn yếu kém nên không bảo toàn được vốn chủ sở hữu. Sử dụng vốn chủ yếu cho hình thành tài sản lưu động và thiên về nợ phải trả ngắn hạn. Hiệu quả sử dụng vốn thấp, không ổn định. Một số đề xuất gồm: Thu hút đầu tư nhằm tăng vốn chủ sở hữu để tăng tự chủ tài chính; Rà soát bổ sung và chỉnh sửa các quy định nội bộ về quản lý vốn; Nâng cao năng lực quản lý vốn trong các Tổng công ty; Hoàn thiện chính sách và quy định của nhà nước trong quản lý vốn của các doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp do nhà nước nắm cổ phần chi phối.

Từ khóa: Quản lý vốn; Tổng công ty xây dựng; Bộ xây dựng

Abstract

The study was carried out at construction corporations of the Ministry of Construction to assess the current situation and propose solutions to promote capital management. The information is calculated from the consolidated financial statements of the Corporations for the period 2016-2019 combined with the survey at a number of corporations. Research shows that: Corporations have large capital but rate of equity ratio is small. Poor capital management should not preserve equity, not be financially self-sufficient. Using capital mainly for working assets and favoring short-term liabilities. The efficiency of capital use is low and unstable. Some proposals include: Attracting investment to increase equity to increase financial autonomy; Review, supplement and amend internal regulations on capital management; Improve capital management capacity in Corporations; Completing the state's policies and regulations on capital management of state-owned enterprises or enterprises in which the state holds dominant shares.

Key words: Capital Management, construction corporations, the Ministry of Construction

PGS.TS. Đình Tuấn Hải

Bộ môn Thi công và Máy xây dựng, Khoa xây dựng
ĐT : 0985299349 và 0903229506
Email: haidt@hau.edu.vn

Ngày nhận bài: 02/8/2022

Ngày sửa bài: 6/12/2022

Ngày duyệt đăng: 12/4/2023

1. Mở đầu

Các tổng công ty (TCT) xây dựng nhà nước đã góp phần quan trọng cho lĩnh vực xây dựng của Việt Nam. Năm 2012 Chính phủ quyết định giao cho Bộ Xây dựng trực tiếp quản lý 16 TCT, đây là các TCT sử dụng lượng vốn lớn do nhà nước đầu tư. Theo báo cáo tài chính hợp nhất (BCTCHN), trong các năm 2016, 2017, 2018, trung bình mỗi TCT sử dụng khoảng 9100, 9700 và 8200 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn nhà nước tương ứng là 34,8%; 37,6% và 40,1% (BCTCHN, 2016/2017/2018). Một số TCT sử dụng vốn có hiệu quả nhưng đa số quản lý yếu kém làm thất thoát vốn của nhà nước. Hiện nay đa số các TCT đã cổ phần hóa (CPH) nhưng về thực chất vẫn là doanh nghiệp (DN) nhà nước vì vốn chủ sở hữu (VCSH) do Bộ xây dựng đại diện vẫn là chủ yếu. Để góp phần giải quyết các vấn đề trên thì nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu đánh giá thực trạng và đề xuất một số giải pháp hoàn thiện quản lý vốn (QLV) tại các TCT xây dựng thuộc Bộ xây dựng trong thời gian tới.

2. Một số cơ sở lý luận liên quan

2.1. Quản lý vốn của doanh nghiệp

Có nhiều khái niệm khác nhau về vốn của DN (Nguyễn Đăng Hạc, Nguyễn Quốc Trân, 2001; Nguyễn Đình Kiệm và Bạch Đức Hiền, 2008; Phạm Quang Trung, 2009; Đoàn Quang Thiệu, 2010; Nguyễn Hữu Tài và cộng sự, 2012; Nguyễn Văn Thát, 2012; Nguyễn Ngọc Huyền, 2013; Bộ tài chính, 2013) nhưng có thể hiểu vốn là toàn bộ số tiền ứng trước mà DN bỏ ra để đầu tư hình thành các tài sản cần thiết cho quá trình kinh doanh (KD). Vốn là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản mà DN đang nắm giữ để sử dụng trong KD nhằm mục đích sinh lời. Có nhiều cách phân loại vốn nhưng trong đó hai cách tổng quát nhất là phân loại theo nguồn hình thành và phân loại vốn theo cách đầu tư hình thành tài sản. Vốn được trình bày tổng quát trong bảng cân đối kế toán thành 2 nội dung là: Nguồn vốn gồm VCSH và Nợ phải trả (NPT) và Tài sản gồm: Tài sản ngắn hạn (TSNH) và tài sản dài hạn (TSDH). Phương trình kế toán cơ bản là: Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn.

Quản lý vốn của DN là một trong các nội dung của quản lý tài chính DN nhằm mục tiêu cơ bản là bảo vệ và gia tăng giá trị DN cho chủ sở hữu và tuân thủ quy định của pháp luật. Quản lý vốn của DN bao gồm quản lý VCSH, quản lý NPT, huy động vốn, duy trì cơ cấu vốn hợp lý, quản lý tài sản. Mục tiêu của QLV nhằm giúp DN đầu tư, mở rộng KD, tránh thiếu vốn, dự báo nhu cầu vốn cho tương lai và sử dụng vốn có hiệu quả. Đặc điểm riêng trong QLV của DN xây dựng là hoạt động xây dựng thường dựa trên các hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư và nhà thầu sau khi có kết quả lựa chọn nhà thầu. Tùy theo các hình thức lựa chọn nhà thầu mà hồ sơ mời thầu sẽ yêu cầu các điều kiện mà các nhà thầu phải đáp ứng về năng lực máy móc thiết bị thi công, quy mô về vốn, tình hình công nợ. Đặc điểm này bắt buộc các DN phải chú ý một cách thỏa đáng trong chiến lược xây dựng cơ cấu TSCĐ, TSLĐ, các khoản nợ, quy mô VCSH để luôn đảm bảo khả năng tham gia các gói thầu.

2.2. Tổng công ty

Mô hình TCT đã phổ biến từ lâu tại Việt Nam nhất là với các TCT nhà nước. Các TCT có vị trí quan trọng trong các ngành kinh tế nên Luật doanh nghiệp của Việt Nam (Luật Doanh nghiệp, 2020) đã quy định đối tượng điều tiết của Luật gồm DN và nhóm công ty

(Tập đoàn kinh tế và TCT). Tổng công ty không phải là một loại hình DN, không có tư cách pháp nhân, không phải đăng ký thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp nhưng lại được điều tiết bởi Luật doanh nghiệp vì trong mỗi TCT có công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết. Các loại công ty này có quyền và nghĩa vụ của DN độc lập theo quy định của pháp luật. Các công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết đều thực hiện quản lý và công tác kế toán theo quy định chung nên hàng kỳ đều phải lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, trong đó riêng công ty mẹ thì còn phải lập thêm báo cáo tài chính hợp nhất (BCTCHN) cho cả TCT.

3. Phương pháp nghiên cứu

Thông tin nghiên cứu chủ yếu được thu thập từ 10 TCT xây dựng gồm: Sông Hồng, VNCC, Viwaseen, Hancorp, Lilama, CC1, HUD, IDICO, VIGLACERA và COMA. Cho đến cuối năm 2019 10 TCT này đã thực hiện xong CPH, nhà nước nắm cổ phần chi phối, Bộ Xây dựng đại diện vốn nhà nước tại TCT. Các nguồn thông tin từ các TCT bao gồm BCTCHN các năm 2016, 2017, 2018, 2019, các báo cáo tổng kết hoạt động, các kết quả nghiên cứu liên quan, các thông tin qua hội nghị, hội thảo. Ngoài ra nghiên cứu còn sử dụng một số thông tin khảo sát tại các TCT vào năm 2019 nhằm thu thập ý kiến các cán bộ quản lý trong các TCT như phó tổng giám đốc phụ trách tài chính, kế toán trưởng, thành viên hội đồng quản trị, trưởng các phòng ban để có thêm những dẫn chứng cụ thể cho nghiên cứu.

Các phương pháp phân tích đánh giá được sử dụng gồm: Phương pháp nghiên cứu tại bàn nhằm tổng hợp, tính toán các thông tin từ các BCTCHN, các báo cáo quản lý và báo cáo tổng kết của các tổng công ty; Phương pháp đối chiếu nhằm đối chiếu cách thức QLV của các TCT với các văn bản hướng dẫn của nhà nước và Bộ xây dựng; Phương pháp so sánh nhằm thấy được sự thay đổi kết quả QLV giữa các TCT và giữa các năm.



Hình 1. Tình trạng vốn của các tổng công ty xây dựng giai đoạn 2016-2019
(Nguồn: Tác giả tính từ các BCTCHN của các TCT từ 2016-2019)

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thực trạng vốn của các Tổng ty xây dựng thuộc Bộ xây dựng

Các TCT đã và đang trong quá trình tái cơ cấu thông qua CPH và thoái vốn nhà nước. Bộ Xây dựng đề xuất phương án sắp xếp, đổi mới và tái cơ cấu DN nhà nước, DN có vốn góp của nhà nước do Bộ Xây dựng làm đại diện CSH với 16 TCT. Cho đến năm 2019 đã hoàn thành CPH được 10 TCT, số còn lại dự kiến hoàn thành vào năm 2022. Hình 1 thể hiện biến động vốn của các TCT chọn nghiên cứu. Qua đây cho thấy số vốn bình quân một TCT tuy có biến động nhưng xu hướng tăng nhẹ qua các năm. Năm 2017 giảm đi, năm 2018 đạt cao nhất, năm 2019 giảm so 2018 nhưng vẫn cao hơn năm 2016. Bình quân VCSH tính trên một TCT tuy ít nhưng có xu hướng tăng lên. Đây là những xu hướng chưa thật rõ nét nhưng cũng có tín hiệu đáng mừng về quá trình CPH.

Các TCT thuộc Bộ xây dựng thực hiện xong CPH vào các năm khác nhau. Trong 10 TCT được chọn nghiên cứu thì đơn vị cuối cùng hoàn thành CPH vào cuối năm 2019. Thực trạng vốn và tài sản của các TCT này được thể hiện ở Bảng 1. Qua đây cho thấy: Các TCT đều có quy mô vốn lớn, số vốn trung bình một TCT là 7674 tỷ đồng; Mức độ chênh lệch vốn giữa các TCT rất lớn, chênh lệch vốn lớn nhất và nhỏ nhất tới 20 lần; Nguồn VCSH ít, tỷ lệ VCSH bình quân chiếm 17,8%, tỷ lệ lớn nhất là 41,6% còn tỷ lệ nhỏ nhất lại là số âm (nghĩa là mất VCSH) như TCT xây dựng Sông Hồng; Các TCT sử dụng tới 63,1% vốn đầu tư vào TSNH còn TSDH

Bảng 1. Thực trạng vốn của các Tổng công ty xây dựng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	BQ/TCT	Max	Min
1	Tổng số vốn	Tỷ đồng	7674	19887	1054
2	Theo nguồn hình thành				
	-Vốn CSH	Tỷ đồng	2002	7055	-666
	Tỷ lệ vốn CSH	%	17,8	41,6	-48,1
	-Nợ phải trả	Tỷ đồng	5672	12832	1027
	Tỷ lệ nợ	%	82,2	148,1	58,4
	-Tỷ lệ nợ ngắn hạn so Nợ phải trả	%	65,4	99,6	15,9
3	Theo đầu tư vào tài sản				
	-Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	4207	7560	827
	Tỷ lệ TSNH	%	63,1	86,2	24,0
	-Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	3474	12327	227
	Tỷ lệ TSDH	%	36,9	76,0	13,8

Nguồn: Tác giả tính từ các BCTCHN của các TCT năm 2019

chỉ chiếm 36,9%. Trong TSNH thì chủ yếu là tài sản lưu động (TSLĐ) với trọng số thuộc về khoản phải thu và hàng tồn kho. Lý do khoản phải thu và hàng tồn kho chiếm lớn vì các công trình đã bán nhưng chưa thu được tiền và các công trình đã hoàn thành nhưng chưa bán được. Tài sản dài hạn chủ yếu nhất là khoản phải thu dài hạn còn tài sản cố định (TSCĐ) không lớn vì một phần TSCĐ cho hoạt động xây dựng chủ yếu từ thuê tài chính.

4.2. Thực trạng quản lý vốn tại các tổng công ty

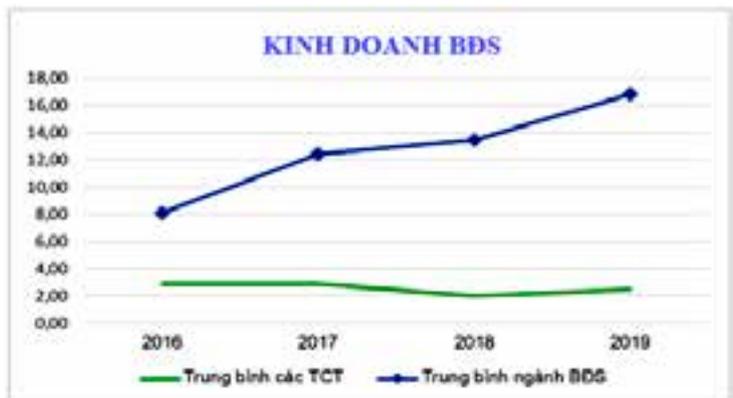
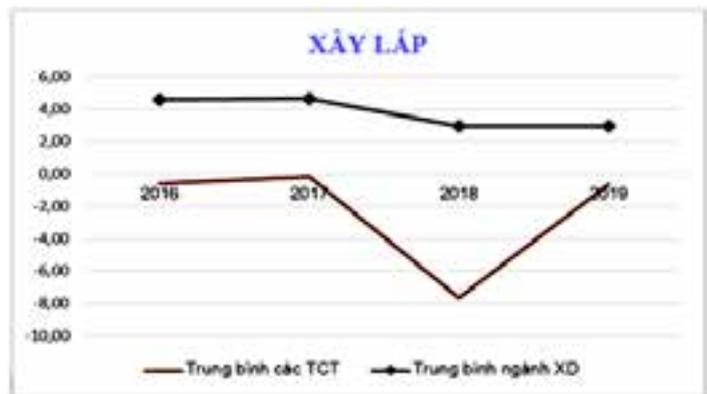
4.2.1. Thực trạng áp dụng cơ chế chính sách về quản lý vốn

Căn cứ vào các quy định, các văn bản pháp luật liên quan, các TCT đã tổ chức thực hiện quản lý vốn theo phạm vi chức năng của mỗi cấp. Các TCT đều áp dụng Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào DN và quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại DN. Các TCT được Nhà nước giao vốn và các nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ SXKD và tự cân đối tài chính. Các TCT thường giao vốn cho các đơn vị thành viên và thực hiện nhiệm vụ điều tiết vốn theo nhiệm vụ kinh doanh của từng đơn vị. Mỗi đơn vị thành viên được hạch toán độc lập và là một trung tâm lợi nhuận còn TCT hạch toán hợp nhất và cũng là một trung tâm lợi nhuận. Để quản lý tài chính hiệu quả, các TCT đã ban hành hệ thống văn bản liên quan cơ chế chính sách tài chính ngay từ khi thành lập. Hệ thống chính sách chế độ tài chính kế toán áp dụng theo quy định của Nhà nước và chế độ kế toán Việt Nam.

4.2.2. Thực trạng quản lý vốn tại các tổng công ty

Quản lý vốn là việc sử dụng tổng hòa các biện pháp để tổ chức, quản lý, kiểm soát quá trình hình thành và sử dụng vốn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Quản lý nguồn vốn chính là việc quản lý VCSH và quản lý NTP nhằm bảo toàn vốn, tạo cơ cấu vốn hợp lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Trên thực tế việc quản lý nguồn vốn của các TCT là yếu kém vì cơ chế xin cho, cấp bù, nhà nước bảo lãnh, được vay vốn dễ dàng khi tỷ lệ VCSH không đảm bảo. Căn cứ vào BCTCHN của các TCT thuộc Bộ Xây dựng cho thấy:

Xét về tổng thể các TCT đã không bảo toàn được VCSH, sử dụng VCSH không hiệu quả. Đặc biệt một số TCT có VCSH âm do KD thua lỗ nên không tự chủ được tài chính. Điển hình như VCSH của TCT Sông Hồng từ 2016-2019 liên tục âm đồng nghĩa với việc TCT này đã mất hoàn toàn VCSH. Trong giai đoạn 2016-2019, rất nhiều TCT bị suy giảm hệ



Hình 2. Chỉ số ROA của các TCT so với trung bình của ngành (Nguồn: Tác giả tính từ BCTCHN của các TCT từ 2016-2019)

Bảng 2. Một số chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn của các Tổng công ty

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017	2018	2019	2019 so với 2016 (±)
1	Lợi nhuận sau thuế trên tổng vốn (ROI)	%	1,45	1,52	-3,03	0,57	-0,88
2	Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	10,14	10,39	-36,03	2,75	-7,39
3	Doanh thu thuần trên tổng vốn	Lần	0,48	0,56	0,61	0,50	0,02
4	Doanh thu thuần trên tổng vốn lưu động	Lần	0,88	0,93	1,04	0,89	0,01

Nguồn: Tác giả tính từ các BCTCHN của các TCT từ 2016-2019

số VCSH, điển hình như TCT Sông Hồng, Viwaseen, Comanên dẫn đến tình trạng như: Năm 2019 tỷ lệ VCSH của TCTCOMA chỉ còn 2,51%; Trong cả giai đoạn 2016-2019 tỷ lệ VCSH của TCT LILAMA dưới 14%; Đặc biệt như TCT Sông Hồng có VCSH âm và liên tục suy giảm, năm 2016 là -4,28%, năm 2017 là -11,39%, năm 2019 là -48,1% do việc KD liên tục thua lỗ. Nguyên nhân dẫn đến việc tăng, giảm tổng nguồn vốn tại các TCT là do sự biến động của NPT vì các TCT đang có xu hướng sử dụng vốn vay từ bên ngoài để phục vụ SXKD.

Nhìn vào cơ cấu nợ của các TCT giai đoạn 2016 - 2019 cho thấy các TCT vẫn thiên về sử dụng các khoản nợ ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn. Đây cũng là đặc điểm của các TCT khi các DN xây dựng thường vay vốn ngắn hạn để phục vụ công tác thi công và sẽ được thanh toán khi kết thúc hợp đồng hoặc kết thúc giai đoạn hoặc hạng mục thi công. Tuy nhiên việc này sẽ gây áp lực thanh toán trong ngắn hạn và chịu nhiều ràng buộc từ chủ nợ.

Quản lý vốn yếu kém dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn và hiệu quả KD không chỉ thấp mà còn biến động thất thường. Các TCT có phương hướng KD khác nhau nhưng có thể chia thành 3 nhóm trong đó nhóm KD xây lắp gồm 6 TCT (Sông Hồng, COMA, VIWASEEN, HANCORP, LILAMA, CC1), nhóm KD bất động sản (BDS) gồm 2 TCT (HUD, IDICO), nhóm KD vật liệu xây dựng (VLXD) gồm 2 TCT (VIGLACERA, FICO). Trên thực tế các TCT này cũng thực hiện chính sách đa dạng hóa sản phẩm cho nên mỗi TCT đều tham gia nhiều lĩnh vực KD nhưng vẫn giữ lĩnh vực KD chủ đạo.

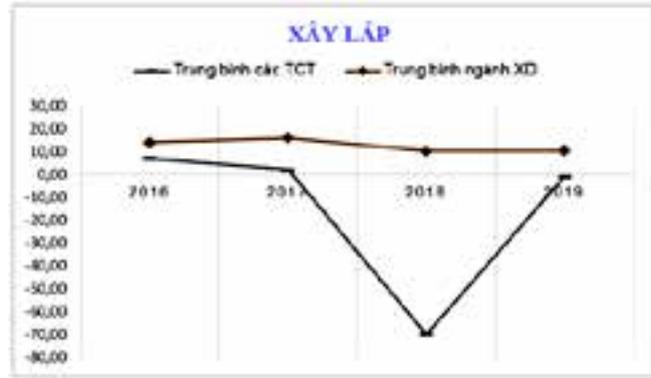
Qua hình 2 cho thấy: Chỉ số ROI của các TCT theo 3 nhóm diễn biến khác nhau theo thời gian. Nhóm TCT xây lắp ROI biến động thất thường, biên độ dao động mạnh nhưng năm 2019 bắt đầu có dấu hiệu tăng lên so 2016, ROI của nhóm kinh doanh VLXD liên tục giảm, ROI của nhóm kinh doanh BDS ít thay đổi. So với từng ngành thì ROI của 3 nhóm TCT đều thấp hơn nhiều so với trung bình của từng ngành.

Về hiệu quả sử dụng VCSH được thể hiện qua hình 3: Về biến động ROE qua các năm và so sánh ROE của các TCT so với trung bình của nhóm ngành thì cũng tương tự như với tình trạng của ROA nhưng chênh lệch ROE của các TCT so với trung bình nhóm ngành nhỏ hơn so ROA.

4.2.3. Thực trạng quản lý vốn cố định của các tổng công ty

Vốn của DN được đầu tư hình thành tài sản trong SXKD. Vốn cố định (VCFĐ) là biểu hiện bằng tiền của TSCĐ nên đánh giá thực trạng quản lý VCFĐ thường được xem xét thông qua quản lý TSCĐ. Cụ thể:

- Quản lý tăng giảm và sử dụng TSCĐ: Khi mua sắm, thay thế TSCĐ các TCT đều tuân thủ các quy định của nhà nước hoặc hội đồng quản trị về lập dự án đầu tư, thuê mua, bán, chuyển nhượng và được theo dõi, ghi chép đầy đủ. Nhìn chung trong giai đoạn 2016-2019 giá trị TSCĐ của các TCT có xu hướng giảm tuy vậy vẫn có một số TCT giá trị TSCĐ tăng nhanh như Viglacera, IDICO. Nhìn trên sổ sách cho thấy TSCĐ của các TCT thường có giá trị và công suất lớn nhưng trên thực tế sử dụng lại xảy ra hiện tượng là sử dụng cho thi công công trình quy mô nhỏ nên không tận dụng được hết năng lực hoạt động của máy dẫn tới việc lãng phí vốn. Ngoài ra, một số thiết bị mua về không phải để phục vụ cho ngành

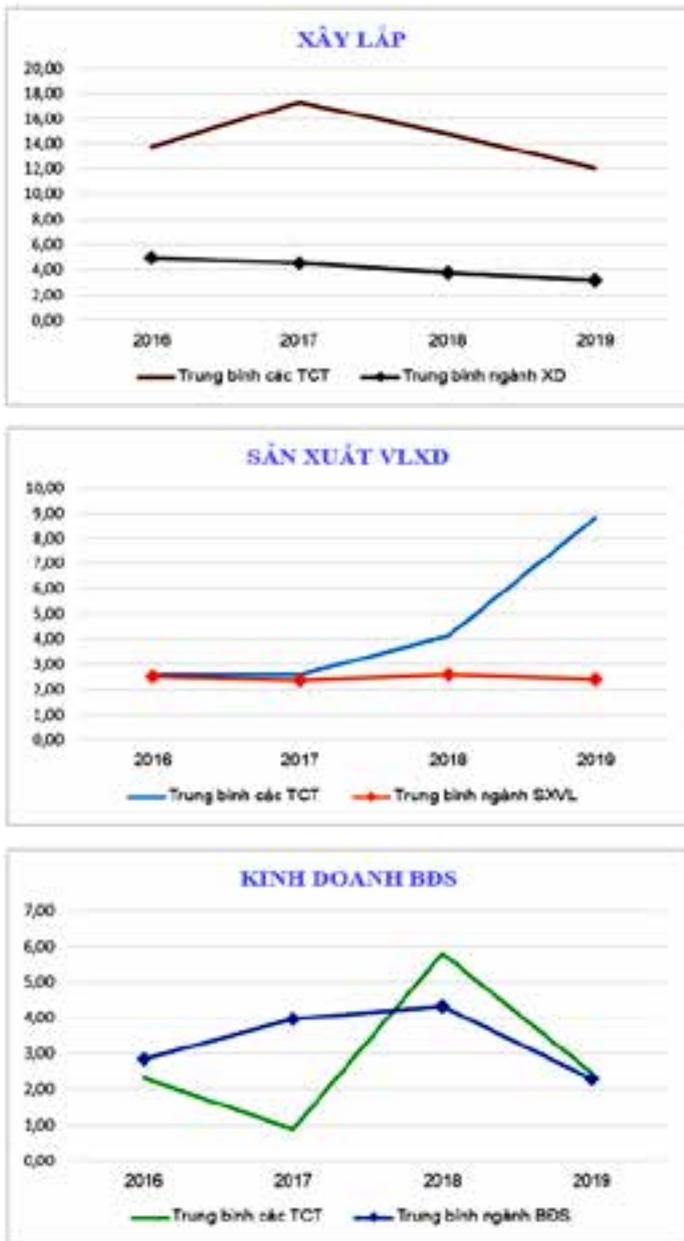


Hình 3. Chỉ số ROE của các TCT so với trung bình của ngành (Nguồn: Tác giả tính từ các BCTCHN của các TCT năm 2016-2019)

ngành KD chính mà chủ yếu phục vụ cho hoạt động đầu tư khác.

- Quản lý khấu hao TSCĐ: Hàng năm các TCT đều kiểm tra, xây dựng kế hoạch và trích khấu hao (KH) đầy đủ. Các TSCĐ của các TCT đều có giá trị lớn nên số KH trích mỗi năm cũng ở mức khá cao. Do các TCT đều sử dụng phương pháp KH đường thẳng nên nếu không mua thêm TSCĐ thì mức trích KH hàng năm sẽ chỉ thay đổi một ít so với những năm trước. Với mức trích KH lớn nhưng TSCĐ tại các TCT không phát huy hết được năng suất hoạt động nên việc hao mòn sẽ ngày càng nhanh, DN vừa không thu được lợi ích kinh tế như mong muốn vừa lãng phí nguồn lực. Như vậy một thực tế đáng báo động tại các TCT là TSCĐ có số lượng nhiều, giá trị lớn nhưng chất lượng lại rất kém, lạc hậu, năng suất thấp và đôi khi còn không phù hợp với đặc điểm kinh doanh.

- Quản lý việc thanh lý và thay mới TSCĐ: Mặc dù các TCT đã chú trọng hơn tới việc đầu tư TSCĐ bằng cách mua sắm



Hình 4. Hiệu suất sử dụng TSCĐ của các TCT so với trung bình của ngành (Nguồn: Tác giả tính từ BCTCHN của các TCT từ 2016-2019)

thêm hoặc thay thế TSCĐ đã thanh lý nhưng qua thực tế cho thấy các TSCĐ này không mang lại hiệu quả kinh tế cho DN vì không sử dụng hết công suất. Ngược lại một số TSCĐ lại khai thác quá mức công suất nên hỏng nhanh dẫn đến khó khăn trong thanh lý vì yêu cầu giá thanh lý cao thì mới bảo toàn được vốn nhưng do chất lượng thực tế của TSCĐ thấp nên bắt buộc phải giảm giá khi thanh lý dẫn đến mất VCĐ.

- Hiệu quả sử dụng VCĐ: Hiệu quả sử dụng VCĐ được thể hiện qua một số chỉ tiêu liên quan hiệu quả sử dụng TSCĐ. Qua 2 chỉ tiêu là hiệu suất sử dụng TSCĐ và mức doanh lợi VCĐ cho thấy: Hiệu suất sử dụng TSCĐ cho biết 1 đồng giá trị TSCĐ được sử dụng đem lại bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Nhìn chung chỉ tiêu này có sự chênh lệch khá lớn giữa các TCT. Ví dụ năm 2019 với Hancorp là 38,67 còn IDICO chỉ có 0,77. Tính chung cho các nhóm TCT cho thấy hiệu suất sử dụng của nhóm các TCT cao hơn một ít so trung bình ngành (Hình 4). Điều này để nhằm tưởng rằng các TCT nghiên cứu sử dụng TSCĐ hiệu

quả nhưng trên thực tế có hiện tượng này là do TSCĐ đã KH gần hết làm cho giá trị TSCĐ bình quân thấp chứ không phải do TCT tận dụng được khả năng hoạt động của nó.

4.2.4. Thực trạng quản lý vốn lưu động của các tổng công ty

Vốn lưu động (VLĐ) là biểu hiện bằng tiền của TSLĐ nên đánh giá thực trạng quản lý VLĐ cũng được xem xét thông qua quản lý TSLĐ. Cụ thể:

- Phân bổ VLĐ tại các TCT: Một trong những nhân tố có ảnh hưởng quyết định tới hiệu quả sử dụng TSLĐ là việc phân bổ TSLĐ một cách hợp lý. Các TCT có tỷ trọng TSLĐ chiếm lớn nên việc phân bổ hợp lý TSLĐ càng có ý nghĩa quyết định tới hiệu quả sử dụng VLĐ và hiệu quả kinh doanh. Cơ cấu TSLĐ của các TCT chủ yếu vẫn là hàng tồn kho và các khoản phải thu. Đối với các TCT thuộc lĩnh vực xây lắp thì tỷ trọng của các khoản phải thu ngắn hạn chiếm lớn nhất vì phản ánh đúng đặc điểm của các đơn vị xây lắp vì các khoản phải thu ngắn hạn chính là khối lượng đã thi công nhưng chưa được nghiệm thu thanh toán.

- Cách thức quản lý VLĐ: Qua đánh giá chung và điều tra một số cán bộ quản lý cho thấy tuy các TCT lớn, vốn nhiều nhưng quản lý VLĐ vẫn ở mức bình thường, chưa có những cải tiến đáng kể, cách thức kiểm kê và dự báo nhu cầu VLĐ đơn giản và hình thức. Chỉ một phần ba số cán bộ được khảo sát cho biết các TCT đã thực hiện dự báo mức tồn quỹ hợp lý nhưng chỉ dùng cách rất đơn giản; Chỉ 71,9% sử dụng ghi chép theo dõi kho; Số TCT có quy chế kiểm soát nội bộ là rất ít hoặc không đầy đủ. Tình trạng hiện vật của các tài sản cũng ảnh hưởng tới quản lý; Thời gian khai thác kéo dài nên bị lạc hậu không phù hợp với yêu cầu đổi mới công nghệ xây dựng (Nguồn: Điều tra cán bộ quản lý các TCT ty năm 2019).

5. Giải pháp hoàn thiện quản lý vốn tại các Tổng công ty xây dựng thuộc Bộ Xây dựng

5.1. Giải pháp thu hút đầu tư nhằm tăng vốn chủ sở hữu từ đó nâng cao năng lực tự chủ tài chính của các tổng công ty

Vấn đề lớn nhất của các TCT là tìm kiếm tài chính yếu do phụ thuộc lớn vào nợ phải trả. Cải thiện tình trạng này là việc đầu tiên quyết định cho các giải pháp quản lý khác. Muốn vậy cần tăng VCSH bằng một số cách khác nhau như: Với các TCT chưa thực hiện xong CPH thì cần thúc đẩy tiếp quá trình này. Cho đến năm 2020 đã CPH được 14 TCT còn 2 TCT là VICEM và HUD chưa thực hiện nên cần thúc đẩy mạnh mẽ.

Với các TCT đã hoàn thành CPH thì thực hiện thoái vốn hoặc chuyển giao quyền đại diện VCSH theo kế hoạch thoái vốn nhà nước và huy động thêm vốn theo cơ cấu mới.

Bảo vệ cổ đông nhỏ sau khi hoàn thành CPH nhằm có được các thành viên gắn kết lâu dài với TCT, giữ ổn định lượng VCSH ban đầu cho TCT.

Phát triển KD vừa nhằm có thêm phần lợi nhuận không chia và tạo động lực thu hút vốn của các nhà đầu tư từ đó sẽ tăng VCSH.

5.2. rà soát bổ sung và hoàn thiện quy chế nội bộ về quản lý vốn của các tổng công ty

Việc hoàn thiện QLV trong giai đoạn tới cần hướng vào giải quyết các vấn đề chính là tỷ lệ VCSH thấp, chưa bảo toàn được nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn thấp. Muốn vậy cần tái cơ cấu nguồn vốn theo hướng nâng cao tỷ lệ VCSH, hoàn thiện quản lý việc huy động vốn, quản lý việc bảo toàn vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, điều hòa vốn trong nội bộ TCT một cách hiệu quả. Muốn vậy thì cần:

Xác định rõ quyền hạn quản lý TSCĐ: Nên thực hiện việc giao TSCĐ cho đơn vị sử dụng quản lý trên cơ sở kiểm tra, giám sát chặt chẽ, xử lý các đơn vị sử dụng TSCĐ không hiệu quả bằng những biện pháp cụ thể;

Quản lý biến động TSCĐ: Nên phân chia cán bộ theo dõi TSCĐ theo nhóm tài sản để có thể theo dõi, thẩm định tăng giảm TSCĐ kịp thời nhất là quyết toán TSCĐ do XD/CB; Quản lý KH TSCĐ bằng cách linh hoạt sử dụng các phương pháp KH linh hoạt để giúp thu hồi vốn nhanh và đổi mới tài sản; Xây dựng quy chế quản lý TSCĐ.

5.3. Nâng cao năng lực quản lý vốn trong các Tổng công ty

Cổ phần hóa chỉ là kết quả bước đầu của việc tái cơ cấu DN nhà nước và thoái vốn nhà nước nhưng vấn đề lâu dài và mục tiêu cao nhất là thúc đẩy hiệu quả kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản sau CPH. Đổi mới và nâng cao năng lực quản lý DN là yếu tố then chốt để khắc phục dần các bất cập trong quản lý trước đây của các DN nhà nước. Một số nội dung giúp nâng cao năng lực QLV trong các TCT có thể là: Xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ về vốn và tài sản trong các TCT; Xác định chức năng của các bộ phận liên quan QLV và tài sản của các TCT; Nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý các TCT và các công ty; Phát triển khả năng phân tích vốn; Phát triển kế toán quản trị trong các TCT và công ty; Số hóa các hoạt động QLV; Xây dựng hệ thống thông tin quản lý và ứng dụng công nghệ thông tin trong QLV.

6. Kết luận

Các TCT xây dựng thuộc Bộ xây dựng là TCT sử dụng vốn lớn của nhà nước. Theo chủ trương CPH thì đến năm 2019 đã cổ phần hóa được 10 TCT. Qua nghiên cứu QLV của các TCT này cho thấy:

Các TCT đều có quy mô vốn lớn nhưng tỷ lệ VCSH nhỏ, trung bình chỉ 17,8%. Vốn được sử dụng chủ yếu cho TSNH trong đó chủ yếu là TSLĐ. Quản lý nguồn vốn của các TCT yếu kém nên không bảo toàn được VCSH, không tự chủ được về tài chính nên đang có xu hướng sử dụng nhiều nợ phải trả, trong đó thiên về sử dụng các khoản nợ ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn. Quản lý vốn yếu kém dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp, không ổn định, các chỉ tiêu hiệu quả của từng nhóm ngành thấp hơn mức trung bình.

Đánh giá quản lý các loại VCD và VLĐ thông qua xem xét sử dụng TSCĐ và TSLĐ cũng chứng minh sự yếu kém, hạn chế, bị động từ đó dẫn đến hiệu quả sử dụng VCD và VLĐ thấp, thậm chí có trường hợp hiệu quả sử dụng âm vì thua lỗ nên bị động trong kinh doanh.

Nhằm hoàn thiện QLV tại các TCT thuộc Bộ xây dựng thì nghiên cứu đề xuất các giải pháp như: Thu hút đầu tư nhằm tăng VCSH từ đó nâng cao năng lực tự chủ tài chính của các TCT; Rà soát bổ sung và hoàn thiện quy chế nội bộ về QLV của các TCT; Nâng cao năng lực QLV trong các TCT. Nếu triển khai được các giải pháp này thì dự kiến công tác QLV của các TCT sẽ có đổi mới hơn, bảo toàn được vốn, tăng tỷ lệ VCSH, tăng hiệu quả sử dụng vốn. Muốn áp dụng được các giải pháp trên thì cần một số điều kiện như các TCT phải sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, xây dựng quy chế phối hợp với các công ty con, công ty thành viên, điều hành linh hoạt luân chuyển vốn giữa các bộ phận, các công ty trong TCT, lựa chọn và thu hút thêm các nhà đầu tư vào TCT, nâng cao trình độ QLV cho lãnh đạo và bộ phận chuyên môn./.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ tài chính, 2013. Thông tư số 45/2013/TT- BTC, 2013. Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Bộ Tài chính ban hành ngày 25/4/2013.
2. Chính phủ, 2015. Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào DN và quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại DN.
3. Nguyễn Đăng Hạc, Nguyễn Quốc Trân, 2001. Giáo trình Tài chính doanh nghiệp. Trường đại học Xây dựng.
4. Nguyễn Ngọc Huyền, 2013. Giáo trình Quản trị kinh doanh. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.
5. Nguyễn Đình Kiệt và Bạch Đức Hiền, 2008. Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính Luật Doanh nghiệp, 2020. Luật số 59/2020/QH14 do quốc hội khóa 14 ban hành.
6. Đoàn Quang Thiệu, 2010. Giáo trình Nguyên lý kế toán. Nhà xuất bản Tài chính.
7. Nguyễn Hữu Tài và cộng sự, 2012. Giáo trình Lý thuyết Tài chính - tiền tệ. Nhà xuất bản Xây dựng.
8. Nguyễn Văn Thát, 2012. Giáo trình Kinh tế xây dựng. Nhà xuất bản Xây dựng.
9. Phạm Quang Trung, 2009. Giáo trình Quản trị tài chính DN. Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân.
10. BTC hợp nhất 2016 (2017/2018/2019). Báo cáo tài chính hợp nhất của 10 TCT chọn nghiên cứu (đã chi ra ở phanafgiair pháp)